TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/QĐ-TANDTC-KHTC	*Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 30/12/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 1191/BTC-ĐT ngày 03/02/2021 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch-Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 của Toà án nhân dân tối cao như sau:

1. Tổng số vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực thuộc kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 được giao là 1.300 tỷ đồng.

2. Tổng số vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 đủ điều kiện giao chi tiết cho từng dự án (đợt 1) là: 1.032,51 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chủ đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị thuộc hệ thống Tòa án nhân dân phải thực hiện công khai tài chính các nội dung thuộc quyền quản lý theo quy định tại Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chủ đầu tư dự án xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị thuộc hệ thống Tòa án nhân dân trong danh mục kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 1) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Đ/c Nguyễn Văn Du PCA TANDTC (để chỉ đạo);
- Các PCA TANDTC (để biết);
- Bộ Tài chính;
- Cổng TTĐT TANDTC;
- Lưu VP, Cục KHTC.

KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Nguyễn Văn Du

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CÔNG KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Biểu mẫu kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ (A+B)						**4.310.270**	**4.091.151**	**1.032.510**	**1.032.510**	**0**	**0**	
A	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP:**						**101.408**	**101.408**	**15.600**	**15.600**	**0**	**0**	
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**						**1.408**	**1.408**	**600**	**600**	**0**	**0**	
	Hoàn thiện cơ sở vật chất HVTA (GĐ 4)	7829771				68-11/3/20	1.408	1.408	600	600			
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**						**100.000**	**100.000**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	
1	**Dự án chuyển tiếp:**						**100.000**	**100.000**	**15.000**	**15.000**	**0**	**0**	
	Nhóm B												
	Mở rộng Học viện Tòa án (GĐ 3)	7643524	Hà Nội	4.500	18-21	229-17/10/17 451-28/12/20	100.000	100.000	15.000	15.000			Điều chỉnh, BS hạng mục CT
B	**HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**						**4.208.862**	**3.989.743**	**1.016.910**	**1.016.910**	**0**	**0**	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						**4.208.862**	**3.989.743**	**1.016.910**	**1.016.910**	**0**	**0**	
1	**Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến 31/12/2020**						**1.822.458**	**1.726.572**	**63.420**	**63.420**	**0**	**0**	
	Nhóm B						**1.294.914**	**1.207.028**	**47.440**	**47.440**	**0**	**0**	
1	Trường cán bộ Toà án	7001620	Hà Nội		10-21	02-8/1/10 204c-30/8/19 450-28/12/20	82.000	82.000	3.280	3.280			HT
2	TAND tỉnh Yên Bái	7078530	Yên Bái	5.280	12-21	1120-08/9/08, 160-16/8/17, 77b-15/6/18 448-28/12/20	50.000	50.000	1.656	1.656			HT

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	TAND TP Biên Hoà (XM)	7446662	Đồng Nai	6.350	14-21	456a-30/10/13, 169-16/8/17, 78a-15/6/18 449-28/12/20	75.000	75.000	500	500			HT
4	TAND quận Cầu Giấy	7477107	Hà Nội	6016	15-21	369-24/10/14 439-23/12/20	70.000	40.000	1.500	1.500	0		HT
5	TPT TATC Hồ Chí Minh	7446669	HCM	22.450	15-21	389a-23/9/13 444-23/12/20	430.000	430.000	13.600	13.600			QT
6	TAND TP Hồ Chí Minh	7446672	HCM	6.000	15-21	388a-23/9/13 291-11/10/19	120.000	120.000	8.500	8.500			HT
7	TAND tỉnh Bắc Giang (XM)	7448861	Bắc Giang	6.500	15-21	307-19/7/13 446-23/12/20	84.106	80.000	2.404	2.404			HT
8	TAND TP Cần Thơ (mới)	7503987	Cần Thơ	6.500	15-21	130a-13/10/14 447-23/12/20	90.028	90.028	3.500	3.500			HT
9	TAND tỉnh Long An	7504592	Long An	8.000	15-21	132-22/10/14 441-23/12/20	80.000	80.000	3.000	3.000			HT
10	TAND tỉnh Ninh Bình	7513128	Ninh Bình	7.930	16-21	35-8/5/15 440-23/12/20	83.780	80.000	3.000	3.000			HT
11	TAND tỉnh Bắc Ninh	7611343	Bắc Ninh	6.500	17-22	709-31/10/16	80.000	30.000	2.500	2.500			ĐP hỗ trợ 50 tỷ
12	TAND quận Hải Châu	7675433	Đà Nẵng	4.000	18-22	236-17/10/17	50.000	50.000	4.000	4.000			HT
	Nhóm C						**527.544**	**519.544**	**15.980**	**15.980**	**0**	**0**	
1	TAND huyện Bắc Tân Uyên	7559849	Bình Dương	2.000	16-21	14-30/10/15 166-25/6/18 205-15/7/20 512-24/12/20	25.938	25.938	840	840			HT
2	TAND huyện Bầu Bàng	7559860	Bình Dương	2.000	16-21	15-30/10/15 165-25/6/18 204-15/7/20 513-24/12/20	26.498	26.498	840	840			HT

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	TAND huyện Ia H'Drai	7559837	Kon Tum	2.000	16-21	18-30/10/15 183-30/6/18 87-29/4/20 29-12/12/20	27.000	27.000	300	300			HT
4	TAND huyện Cờ Đỏ	7560036	Cần Thơ	2.000	16-21	19-30/10/15, 27-28/6/18 53-22/12/20	26.942	26.942	640	640			HT
5	TAND huyện Giang Thành	7560040	Kiên Giang	2.000	16-21	21-30/10/15, 129-24/8/17 122-15/12/20	26.291	26.291	660	660			HT
6	TAND TX Cai Lậy	7562490	Tiền Giang	2.800	16-21	816-30/10/15 70-30/6/18 89-06/4/20 125-09/12/20	37.393	37.393	650	650			HT
7	TAND huyện Tân Phú Đông	7562487	Tiền Giang	2.000	16-21	815-30/10/15 71-30/6/18 111-16/4/20 126-09/12/20	28.061	28.061	750	750			HT
8	TAND huyện Yên Sơn	7562516	Tuyên Quang	2.000	16-21	26-30/10/15 09-30/6/18 05-16/3/20 20-22/12/20	25.802	25.802	720	720			HT
9	TAND huyện Lâm Bình	7562524	Tuyên Quang	2.000	16-21	27-30/10/15 10-30/6/18 03-18/02/20 21-24/12/20	25.560	25.560	500	500			HT
10	TAND huyện Hàm Tân	7640288	Bình Thuận	2.000	18-21	339-11/8/17 335-23/12/20	27.950	27.950	700	700			HT
11	TAND TX Hoàng Mai	7559889	Nghệ An	2.800	18-21	444-20/10/17 125-25/3/20 557-20/11/20	41.267	41.267	840	840			HT

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	TAND huyện Quảng Trạch	7562530	Quảng Bình	2.076	18-21	3a-10/4/17 11-17/3/20 128-24/12/20	29.806	29.806	320	320			HT
13	TAND huyện Nậm Pồ	7564135	Điện Biên	2.000	18-21	02-30/10/17 07-20/2/20 24-10/12/20	30.649	30.649	1.080	1.080			HT
14	TAND huyện Kỳ Anh	7674987	Hà Tĩnh	2.124	18-21	02-30/10/17 02-26/5/20 10A-30/5/20	30.649	30.649	1.080	1.080			HT
15	TAND huyện Trần Đề	7562494	Sóc Trăng	2.000	18-21	34-30/10/17 53-28/12/19 10-09/12/20	32.472	32.472	1.120	1.120			HT
16	TAND huyện Sơn Tịnh	7559879	Quảng Ngãi	2.000	18-21	93-30/10/17 30-31/3/20 96-24/12/20	26.380	26.380	510	510			HT
17	TAND TP Đồng Hới	7675434	Quảng Bình	2.210	18-21	16a-12/10/17 127-24/12/20	32.000	24.000	3.400	3.400			HT
18	TAND huyện Na Rì	7675424	Bắc Cạn	2.000	18-21	93-30/10/17 53-10/12/20	26.886	26.886	1.030	1.030			HT
2	**Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021**						**474.268**	**474.268**	**383.790**	**383.790**	**0**	**0**	
	Nhóm B						**369.782**	**369.782**	**348.000**	**348.000**	**-**	**-**	
1	Trùng tu TANDTC tại 48 Lý Thường Kiệt (GĐ2)	7640729	Hà Nội		18-21	228-17/10/17 131-03/7/19 81-12/3/20 452-28/12/20	369.782	369.782	348.000	348.000			
	Nhóm C						**104.486**	**104.486**	**35.790**	**35.790**	**0**	**0**	
1	TAND huyện Mỹ Xuyên	7749493	Sóc Trăng	2.000	19-21	369-30/10/18 36-05/02/20 20-09/12/20	33.023	33.023	7.000	7.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	TAND huyện Duyên Hải	7562514	Trà Vinh	2.000	18-21	235-30/10/17 399--30/10/18	32.463	32.463	14.096	14.096			
3	TAND TP Việt Trì	7731280	Phú Thọ	3.200	19-21	716a-15/10/18	39.000	39.000	14.694	14.694			
3	**Dự án chuyển tiếp:**						**1.912.136**	**1.788.903**	**569.700**	**569.700**	**0**	**0**	
	Nhóm B						**1.575.955**	**1.474.713**	**375.000**	**375.000**	-	-	
1	TAND quận Lê Chân	7079290	Hải Phòng	3.000	20-23	815-30/6/14 1186a-23/10/17 1361-25/12/20	50.000	50.000	10.000	10.000			
2	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	7759707	HCM	12.500	19-23	206-19/10/18	100.000	100.000	10.000	10.000			
3	Xây mới TANDTC tại 43 Hai Bà Trưng, HN	7744181	Hà Nội	33.996	19-23	209-19/10/18 122a-24/6/19 243a-14/8/20	781.366	781.366	190.000	190.000			
4	Trang thiết bị TS mới TANDTC tại 43 Hai Bà Trưng, HN (GĐ 1)	7833872	Hà Nội		20-21	164-02/7/20	145.940	145.940	40.000	40.000			
5	TAND tỉnh Bình Thuận	7797552	Bình Thuận	10.919	20-24	09-10/10/19	150.000	110.000	60.000	60.000			
6	TAND TP Sóc Trăng	7829090	Sóc Trăng	3.785	20-24	158-23/6/20	65.000	45.000	20.000	20.000			
7	TAND tỉnh An Giang	7827022	An Giang	9.800	20-24	331-06/11/20	151.407	126.407	25.000	25.000			Vốn ĐP
8	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	7820269	TT Huế	10.500	20-24	456-30/12/20	132.242	116.000	20.000	20.000			
	Nhóm C						**336.181**	**314.190**	**194.700**	**194.700**	**0**	**0**	
1	TAND TP Tam Điệp	7828235	Ninh Bình	3.712	20-24	1256-17/8/20	44.590	44.590	22.000	22.000			
2	TAND huyện Đại Lộc	7820709	Quảng Nam	2.000	20-22	359-8/9/20	39.000	39.000	22.000	22.000			
3	TAND huyện Lạc Thủy	7826680	Hòa Bình	2.080	20-22	195-28/7/20	40.800	34.800	22.000	22.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư năm 2021				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*		
											Thu hồi các khoản ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	TAND huyện Trảng Bàng	7826528	Tây Ninh	4.000	20-22	17-20/8/20	44.800	41.800	22.000	22.000			
5	TAND huyện Đồng Hỷ	7825274	Thái Nguyên	3.000	20-22	393-16/7/20	39.991	27.000	20.000	20.000			
6	TT ĐT CBTA Quảng Bình (GĐ2)	7825964	Quảng Bình	631	20-22	30-5/6/2020	14.800	14.800	9.800	9.800			
7	TAND TP Vinh (GĐ2)	7827039	Nghệ An	2.800	20-22	403-25/9/20	9.500	9.500	6.500	6.500			
8	TAND TP Đông Hà	7825528	Quảng Trị	2.904	20-22	35-24/7/20	14.500	14.500	9.500	9.500			CTMR
9	TAND huyện Tánh Linh	7829608	Bình Thuận	1.000	20-22	07-02/7/20	14.500	14.500	12.200	12.200			CTMR
10	TAND TP Quảng Ngãi	7829089	Quảng Ngãi	1.000	20-22	59-25/8/20	14.800	14.800	9.800	9.800			CTMR
11	TAND huyện Long Thành	7829170	Đồng Nai	1.000	20-22	592-24/11/20	14.800	14.800	9.800	9.800			CTMR
12	TAND TP Cao Lãnh	7831824	Đồng Tháp	1.000	20-22	303-04/6/20	14.800	14.800	9.800	9.800			CTMR
13	TAND TP Cam Ranh	7828533	Khánh Hòa	459	20-22	201A-9/10/20	14.800	14.800	9.800	9.800			CTMR
14	TAND huyện Ninh Hòa	7828532	Khánh Hòa	456	20-22	202A-9/10/20	14.500	14.500	9.500	9.500			CTMR